

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Luận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Trần Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61059820/21093668

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		409.966.648.884	298.305.718.801
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	216.308.380.323	156.201.760.770
111	1. Tiền		76.308.380.323	51.201.760.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	105.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.513.673.152	108.356.037.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.089.979.919	92.450.493.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.146.930.977	1.664.822.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.221.072.899	17.601.610.735
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.944.310.643)	(3.360.889.674)
140	III. Hàng tồn kho		11.728.947.676	15.701.895.591
141	1. Hàng tồn kho	7	11.728.947.676	15.701.895.591
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.415.647.733	18.046.025.388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.351.076.255	17.204.063.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.064.571.478	841.961.533
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.055.166.627.038	2.241.055.039.461
210	I. Khoản phải thu dài hạn		65.354.645.200	3.201.560.200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	62.280.587.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.074.058.200	3.201.560.200
220	II. Tài sản cố định		1.774.599.900.243	2.141.291.574.678
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.668.683.784.418	2.010.115.597.984
222	Nguyên giá		2.919.435.180.244	3.470.738.207.545
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.250.751.395.826)	(1.460.622.609.561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	105.734.211.719	130.900.021.903
225	Nguyên giá		113.374.545.504	200.397.272.737
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.640.333.785)	(69.497.250.834)
227	3. Tài sản vô hình		181.904.106	275.954.791
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.866.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.784.316.894)	(1.590.266.209)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		120.046.202.941	100.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	120.046.202.941	100.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		37.000.000.000	37.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	36.000.000.000	36.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.165.878.654	59.461.904.583
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	56.436.039.934	58.180.354.921
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.729.838.720	1.281.549.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.465.133.275.922	2.539.360.758.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		846.240.907.396	954.194.940.373
310	I. Nợ ngắn hạn		402.690.653.613	498.866.712.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.637.637.733	25.035.735.793
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.557.599.040	1.049.469.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.814.869.982	26.903.668.949
314	4. Phải trả người lao động		26.318.791.904	27.298.756.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.207.279.889	11.143.327.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	8.312.141.719	2.571.915.623
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	80.013.130.846	92.067.657.103
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	216.302.504.768	312.269.482.907
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526.697.732	526.697.732
330	II. Nợ dài hạn		443.550.253.783	455.328.228.082
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	159.244.587.056	160.587.199.618
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	284.305.666.727	294.741.028.464
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.618.892.368.526	1.585.165.817.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.618.892.368.526	1.585.165.817.889
411	1. Vốn cổ phần		678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268.688.372.802	270.863.162.669
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		584.682.812.614	548.781.472.110
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		548.781.472.110	542.846.695.209
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		35.901.340.504	5.934.776.901
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.465.133.275.922	2.539.360.758.262

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.1	1.759.967.229.932	1.821.995.053.763
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22, 26	(1.371.594.308.662)	(1.454.636.088.989)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		388.372.921.270	367.358.964.774
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	8.868.081.475	3.529.523.670
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(35.647.425.953) (35.631.156.050)	(49.399.325.747) (49.399.325.747)
25	6. Chi phí bán hàng	24, 26	(178.780.001.846)	(191.900.378.881)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(136.361.897.449)	(130.277.454.254)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		46.451.677.497	(688.670.438)
31	9. Thu nhập khác	25	91.981.313.878	100.552.462.036
32	10. Chi phí khác	25	(1.347.204.833)	(349.259.576)
40	11. Lợi nhuận khác	25	90.634.109.045	100.203.202.460
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.085.786.542	99.514.532.022
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(30.101.909.457)	(22.594.755.180)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	448.289.058	(88.847.150)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		107.432.166.143	76.830.929.692




Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.085.786.542	99.514.532.022
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		408.151.061.307	446.410.127.018
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		282.210.165	(331.996.930)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(54.614.891.246)	(48.923.918.618)
06	Chi phí lãi vay	23	35.631.156.050	49.399.325.747
07	Điều chỉnh khác		(3.250.000.000)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		523.285.322.818	546.068.069.239
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.652.511.066)	4.234.276.111
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.972.947.915	(1.890.818.015)
11	Giảm các khoản phải trả		(16.107.602.928)	(6.900.171.803)
12	Giảm chi phí trả trước		1.597.302.587	11.750.925.662
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.059.062.822)	(49.894.101.009)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34.615.470.224)	(25.143.796.165)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.596.423.506)	(2.406.288.247)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		437.824.502.774	475.818.095.773
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(269.473.849.021)	(456.944.309.236)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		166.042.476.556	144.022.499.964
27	Lãi tiền gửi nhận được		8.606.932.950	3.524.953.884
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(94.824.439.515)	(309.396.855.388)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19.3	117.357.000.000	299.697.100.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	19.3	(301.162.320.026)	(368.344.709.091)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(31.020.719.850)	(34.584.573.526)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(68.067.403.830)	(54.269.250.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(282.893.443.706)	(157.501.433.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		60.106.619.553	8.919.806.868
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.201.760.770	147.281.953.902
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	216.308.380.323	156.201.760.770


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.692 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.678).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con là công ty Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Khen thưởng, phúc lợi*

Khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	21.609.011.529	24.072.920.666
Tiền gửi ngân hàng	54.677.924.862	27.128.840.104
Tiền đang chuyển	21.443.932	-
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	105.000.000.000
TỔNG CỘNG	216.308.380.323	156.201.760.770

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 5,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	80.468.623.946	81.024.647.919
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	54.066.800.000	612.500.000
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	2.716.644.000	2.698.320.000
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	735.585.800	1.768.979.900
Khác	5.102.326.173	6.346.045.432
	<u>143.089.979.919</u>	<u>92.450.493.251</u>
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	62.280.587.000	-
TỔNG CỘNG	205.370.566.919	92.450.493.251
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.350.296.128)	(1.199.917.910)
GIÁ TRỊ THUẦN	204.020.270.791	91.250.575.341

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	1.199.917.910	1.092.527.523
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	151.837.746	136.696.972
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.459.528)	(29.306.585)
Số cuối kỳ	<u>1.350.296.128</u>	<u>1.199.917.910</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	23.221.072.899	17.601.610.735
Tạm ứng cho nhân viên	6.495.156.966	5.378.007.766
Phải thu liên quan đến thuế giá trị gia tăng thuê tài chính	6.282.363.614	-
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	3.386.009.568	3.412.003.042
Ký quỹ, ký cược	2.022.760.000	2.238.662.000
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	1.192.982.428	312.916.944
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	249.922.151	2.671.415.113
Khác	3.591.878.172	3.588.605.870
Dài hạn	3.074.058.200	3.201.560.200
Ký quỹ, ký cược	3.074.058.200	3.201.560.200
TỔNG CỘNG	26.295.131.099	20.803.170.935
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.594.014.515)	(2.160.971.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	23.701.116.584	18.642.199.171

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.437.245.448	3.459.935.124.268	3.365.837.829	3.470.738.207.545
Mua mới trong năm	-	199.843.194.232	224.270.000	200.067.464.232
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	164.200.909.081	-	164.200.909.081
Thanh lý	-	(915.571.400.614)	-	(915.571.400.614)
Số cuối năm	<u>7.437.245.448</u>	<u>2.908.407.826.967</u>	<u>3.590.107.829</u>	<u>2.919.435.180.244</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.161.571.812	28.804.689.211	655.119.469	35.621.380.492
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	6.394.513.955	1.452.567.531.868	1.660.563.738	1.460.622.609.561
Khấu hao trong năm	734.785.777	392.436.546.361	877.361.523	394.048.693.661
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	75.765.234.010	-	75.765.234.010
Thanh lý	-	(679.685.141.406)	-	(679.685.141.406)
Số cuối năm	<u>7.129.299.732</u>	<u>1.241.084.170.833</u>	<u>2.537.925.261</u>	<u>1.250.751.395.826</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>1.042.731.493</u>	<u>2.007.367.592.400</u>	<u>1.705.274.091</u>	<u>2.010.115.597.984</u>
Số cuối năm	<u>307.945.716</u>	<u>1.667.323.656.134</u>	<u>1.052.182.568</u>	<u>1.668.683.784.418</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 19)</i>	-	970.777.154.657	-	970.777.154.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	200.397.272.737
Thuê mới trong năm	77.178.181.848
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(164.200.909.081)</u>
Số cuối năm	<u>113.374.545.504</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	69.497.250.834
Khấu hao trong năm	13.908.316.961
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(75.765.234.010)</u>
Số cuối năm	<u>7.640.333.785</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>130.900.021.903</u>
Số cuối năm	<u>105.734.211.719</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Số dư này thể hiện giá trị của phương tiện vận tải đang trong quá trình lắp đặt các thiết bị để sẵn sàng đưa vào sử dụng cho dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 90% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	17.351.076.255	17.204.063.855
Bảo hiểm vật chất xe	11.698.062.552	11.917.454.893
Phí bảo trì đường bộ	2.421.088.167	2.928.716.167
Công cụ, dụng cụ	190.823.827	499.760.367
Khác	3.041.101.709	1.858.132.428
Dài hạn	56.436.039.934	58.180.354.921
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	49.832.508.808	51.143.890.624
Công cụ, dụng cụ	5.300.370.929	2.898.898.699
Khác	<u>1.303.160.197</u>	<u>4.137.565.598</u>
TỔNG CỘNG	<u>73.787.116.189</u>	<u>75.384.418.776</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp xe	20.156.800.000	-
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	10.813.612.832	14.238.259.378
Bảo hiểm xe	2.401.906.751	643.941.495
Tiếp thị	1.311.656.414	1.490.902.910
Nhà cung cấp xăng	643.440.034	2.510.822.554
Nhà cung cấp khác trong nước	5.310.221.702	6.151.809.456
TỔNG CỘNG	40.637.637.733	25.035.735.793

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.862.600.806	30.101.909.457	(34.615.470.224)	7.349.040.039
Thuế thu nhập cá nhân	2.057.802.450	4.650.735.190	(3.958.513.279)	2.750.024.361
Thuế giá trị gia tăng	12.983.265.693	131.829.574.288	(144.097.034.399)	715.805.582
Khác	-	34.800.000	(34.800.000)	-
TỔNG CỘNG	26.903.668.949	166.617.018.935	(182.705.817.902)	10.814.869.982

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng thứ 13 và thưởng	16.058.682.880	11.056.705.225
Khác	2.148.597.009	86.622.709
TỔNG CỘNG	18.207.279.889	11.143.327.934

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	7.483.414.064	1.807.296.106
Khác	828.727.655	764.619.517
TỔNG CỘNG	8.312.141.719	2.571.915.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	68.251.877.970	68.460.089.800
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.630.048.971	1.719.125.465
Chi phí lãi vay	2.354.205.375	2.782.112.147
Chi phí trả hộ	1.219.486.500	14.832.226.273
Bảo hiểm vật chất xe	1.627.431.923	882.497.084
Khác	3.930.080.107	3.391.606.334
TỔNG CỘNG	80.013.130.846	92.067.657.103
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	78.793.644.346	77.235.430.830
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.219.486.500	14.832.226.273

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	98.489.195.447	101.749.168.482
Nhận ký quỹ từ khách hàng	53.148.854.105	50.930.282.828
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.106.537.504	6.407.748.308
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	159.244.587.056	160.587.199.618

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	182.104.579.772	287.584.061.115
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	34.197.924.996	24.685.421.792
	<u>216.302.504.768</u>	<u>312.269.482.907</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	193.439.485.473	271.765.324.156
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	90.866.181.254	22.975.704.308
	<u>284.305.666.727</u>	<u>294.741.028.464</u>
TỔNG CỘNG	500.608.171.495	607.010.511.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	160.297.354.168	từ ngày 26 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	457 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	129.115.230.445	từ ngày 17 tháng 1 năm 2020 đến ngày 1 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ 2%	993 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	39.676.153.101	từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	23.325.877.531	từ ngày 21 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 11 năm 2020	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1%	239 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	23.129.450.000	từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2 - 2,8%	291 xe
TỔNG CỘNG	<u>375.544.065.245</u>			
<i>Trong đó :</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	193.439.485.473			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	182.104.579.772			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
	Dưới 1 năm	43.909.912.684	9.711.987.688	34.197.924.996	27.593.670.928	2.908.249.136	24.685.421.792
Từ 1 - 5 năm	102.346.723.008	11.480.541.754	90.866.181.254	25.293.675.862	2.317.971.554	22.975.704.308	
TỔNG CỘNG	146.256.635.692	21.192.529.442	125.064.106.250	52.887.346.790	5.226.220.690	47.661.126.100	

19.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	559.349.385.271	117.357.000.000	(301.162.320.026)	375.544.065.245
Nợ thuê tài chính	47.661.126.100	108.423.700.000	(31.020.719.850)	125.064.106.250
TỔNG CỘNG	607.010.511.371	225.780.700.000	(332.183.039.876)	500.608.171.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	542.846.695.209	1.578.444.656.672
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	76.830.929.692	76.830.929.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	786.384.316	(786.384.316)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	(67.859.192.000)
Thù lao của Hội đồng	-	-	-	(1.179.576.475)	(1.179.576.475)
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.071.000.000)	(1.071.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.863.162.669</u>	<u>548.781.472.110</u>	<u>1.585.165.817.889</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.863.162.669	548.781.472.110	1.585.165.817.889
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.432.166.143	107.432.166.143
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.075.210.133	(1.075.210.133)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	(67.859.192.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(3.250.000.000)	-	(3.250.000.000)
Thù lao của Hội đồng	-	-	-	(1.612.815.199)	(1.612.815.199)
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-
Thu lao của Ban điều hành	-	-	-	(391.608.307)	(391.608.307)
Giảm khác	-	-	-	(592.000.000)	(592.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>584.682.812.614</u>	<u>1.618.892.368.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã tạm trích/công bố	67.859.192.000	67.859.192.000
Cổ tức đã trả	68.067.403.830	54.269.250.900

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.497.859.049.699	1.525.916.167.031
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	239.111.257.102	271.623.290.503
Khác	<u>22.996.923.131</u>	<u>24.455.596.229</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.759.967.229.932</u>	<u>1.821.995.053.763</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.723.786.898	3.524.953.884
Khác	144.294.577	4.569.786
TỔNG CỘNG	<u>8.868.081.475</u>	<u>3.529.523.670</u>

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.149.555.358.647	1.214.755.039.027
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	201.598.929.195	217.393.953.817
Khác	20.440.020.820	22.487.096.145
TỔNG CỘNG	<u>1.371.594.308.662</u>	<u>1.454.636.088.989</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	35.631.156.050	49.399.325.747
Khác	16.269.903	-
TỔNG CỘNG	<u>35.647.425.953</u>	<u>49.399.325.747</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	178.780.001.846	191.900.378.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.448.773.547	110.675.956.944
Chi phí nhân viên	66.824.412.290	73.612.856.343
Khác	4.506.816.009	7.611.565.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.361.897.449	130.277.454.254
Chi phí nhân viên	82.091.569.062	79.449.968.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.288.065.756	35.843.779.953
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.371.484.715	3.587.672.283
Khác	12.610.777.916	11.396.033.234
TỔNG CỘNG	<u>315.141.899.295</u>	<u>322.177.833.135</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	91.981.313.878	100.552.462.036
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	45.891.104.348	45.398.964.734
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	38.025.402.832	42.754.928.638
Khác	8.064.806.698	12.398.568.664
Chi phí khác	(1.347.204.833)	(349.259.576)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>90.634.109.045</u>	<u>100.203.202.460</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	691.633.068.957	727.293.590.455
Chi phí khấu hao và hao mòn	408.151.061.307	446.410.127.018
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	323.631.385.761	324.938.106.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.569.339.481	215.683.452.926
Khác	57.751.352.451	62.488.645.438
TỔNG CỘNG	<u>1.686.736.207.957</u>	<u>1.776.813.922.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.101.909.457	22.594.755.180
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(448.289.058)	88.847.150
TỔNG CỘNG	29.653.620.399	22.683.602.330

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.085.786.542	99.514.532.022
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.417.157.308	19.902.906.404
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.236.463.091	2.780.695.926
Chi phí thuế TNDN	29.653.620.399	22.683.602.330

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.221.307.501	1.281.549.662	(60.242.161)	(88.847.150)
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	508.531.219	-	508.531.219	-
TỔNG CỘNG	<u>1.729.838.720</u>	<u>1.281.549.662</u>	<u>448.289.058</u>	<u>(88.847.150)</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	10.777.297.091	10.076.991.180

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	<u>1.219.486.500</u>	<u>14.832.226.273</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>4.424.040.000</u>	<u>4.890.490.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	9.945.309.798	9.268.705.038
Từ 1 - 5 năm	<u>25.395.568.467</u>	<u>17.658.682.869</u>
TỔNG CỘNG	<u>35.340.878.265</u>	<u>26.927.387.907</u>

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

.MINH.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020